

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-49
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-49

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

 Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
 phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.061.920.380.445	5.989.907.588.500
110	I. Tài sản tài chính		6.054.116.162.083	5.982.620.174.098
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	380.118.814.380	1.052.419.267.919
111.1	1.1 Tiền		380.118.814.380	1.052.419.267.919
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.074.672.632.086	1.270.103.498.366
114	3. Các khoản cho vay	5	1.703.300.592.716	1.647.839.423.627
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	300.000.000.000	300.000.000.000
117	5. Các khoản phải thu	6	69.151.338.464	47.668.983.400
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		69.151.338.464	47.668.983.400
117.3	5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		69.151.338.464	47.668.983.400
118	6. Trả trước cho người bán	7	465.994.420	2.247.585.608
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	2.929.813.785.305	2.059.380.600.595
122	8. Các khoản phải thu khác	6	45.257.965.709	45.021.531.845
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(448.664.960.997)	(442.060.717.262)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		7.804.218.362	7.287.414.402
131	1. Tạm ứng		5.399.314.080	6.605.055.591
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	338.414.746	267.329.831
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.063.739.536	412.278.980
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.136.347.431	82.769.951.720
220	II. Tài sản cố định		4.476.394.453	4.426.059.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.410.490.141	4.426.059.066
222	- Nguyên giá		32.101.661.258	31.441.199.258
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.691.171.117)	(27.015.140.192)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	65.904.312	-
228	- Nguyên giá		31.271.179.207	31.196.229.207
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.205.274.895)	(31.196.229.207)
250	V. Tài sản dài hạn khác		72.659.952.978	78.343.892.654
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1.362.646.343	890.532.343
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	51.297.306.635	58.197.258.349
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	19.256.101.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.139.056.727.876	6.072.677.540.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.195.684.397.750	3.380.341.789.038
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.158.044.075.891	3.374.023.210.957
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.222.000.000.000	988.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.222.000.000.000	988.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	17	800.000.000.000	950.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		17.825.035	345.340.035
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.565.365.169	59.135.976
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.126.600.000	1.961.500.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.362.205.072	24.438.863.837
323	7. Phải trả người lao động		3.808.010.060	11.624.933.886
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		425.469.315	379.279.297
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	57.224.656.318	78.374.868.256
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20	958.824.971.634	1.266.400.629.532
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	21.844.104.922	19.202.991.772
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.844.868.366	33.235.668.366
340	II. Nợ phải trả dài hạn		37.640.321.859	6.318.578.081
347	1. Phải trả người bán dài hạn	16	14.025.690	14.025.690
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20	25.000.000	25.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.2	37.601.296.169	6.279.552.391
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.943.372.330.126	2.692.335.751.182
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.943.372.330.126	2.692.335.751.182
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.295.262.472.800	2.295.262.472.800
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.072.682.010.000	2.072.682.010.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.072.682.010.000	2.072.682.010.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		222.580.462.800	222.580.462.800
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63.561.856.552	48.863.340.849
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63.561.856.552	48.863.340.849
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		520.986.144.222	299.346.596.684
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		486.613.850.732	340.550.702.961
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		34.372.293.490	(41.204.106.277)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.139.056.727.876	6.072.677.540.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		207.268.201	207.268.201
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	681.238.800.000	841.851.110.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	24	47.968.430.000	1.501.490.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	25	14.150.000.000	-
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	26	179.531.730.000	179.531.730.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	28.723.103.910.000	26.232.263.140.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		23.762.908.360.000	21.105.570.290.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.606.658.400.000	3.109.444.650.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.936.104.270.000	1.814.684.440.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		62.391.230.000	50.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		355.041.650.000	152.563.760.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	2.262.990.360.000	960.385.460.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.960.658.720.000	740.054.780.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		287.035.960.000	205.035.000.000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		15.295.680.000	15.295.680.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29	379.827.920.000	157.948.760.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
026	4. Tiền gửi của khách hàng	30	920.903.715.941	640.275.385.374
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		551.913.558.569	440.076.755.463
028	4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		363.502.656.200	195.589.127.600
030	4.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.487.501.172	4.609.502.311
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	915.416.214.769	635.665.883.063
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		898.617.427.257	635.107.914.454
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.798.787.512	557.968.609
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	32	5.487.501.172	4.609.502.311

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		451.446.973.679	205.051.797.045
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	224.627.229.806	197.522.257.411
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	34.b)	156.608.718.882	(9.212.529.630)
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	34.c)	70.211.024.991	16.742.069.264
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	34.c)	225.036.768.450	197.812.427.711
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		66.393.272.051	68.593.039.006
07	1.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		24.536.818.183	20.622.636.364
08	1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.522.387.308	22.254.566.696
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.339.563.987	7.213.342.896
10	1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		6.611.363.637	5.388.209.091
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác	34.d)	214.115.931	467.812.184
20	Cộng doanh thu hoạt động		787.101.263.226	527.403.830.993
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		133.236.576.375	50.868.293.990
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	51.554.117.826	35.823.044.001
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.b)	81.032.319.115	14.262.008.180
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		650.139.434	783.241.809
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		120.596.486.597	99.356.281.305
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		3.513.893.968	3.947.182.186
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		50.980.089.965	60.848.985.673
28	2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.213.303.176	770.000
29	2.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	650.631.755
30	2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.957.402.366	5.746.534.869
31	2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.069.377.442	5.252.678.451
32	2.9 Chi phí các dịch vụ khác	35	13.366.757.683	2.704.178.025
40	Cộng chi phí hoạt động		331.933.887.572	229.375.536.254

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

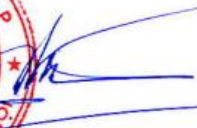
06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	36		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.076.620.126	1.159.425.909
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.076.620.126	1.159.425.909
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	37		
52	4.1 Chi phí lãi vay		92.282.285.820	122.202.941.280
55	4.2 Chi phí tài chính khác		-	43.300.000
60	Cộng chi phí tài chính		92.282.285.820	122.246.241.280
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	38	32.174.309.363	35.973.830.424
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		331.787.400.597	140.967.648.944
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		152.982.357	397.621.849
72	8.2 Chi phí khác		-	6.500.001
80	Cộng kết quả hoạt động khác		152.982.357	391.121.848
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		331.940.382.954	141.358.770.792
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		256.363.983.187	164.833.308.602
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		75.576.399.767	(23.474.537.810)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	39	65.903.804.009	26.747.386.745
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.1	34.582.060.231	28.589.892.671
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39.2	31.321.743.778	(1.842.505.926)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		266.036.578.945	114.611.384.047
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	40		686


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng




Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*06 tháng đầu năm 2020**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		331.940.382.954	141.358.770.792
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		98.494.986.041	118.343.286.234
03	- Khấu hao tài sản cố định		685.076.613	451.669.163
04	- Các khoản dự phòng		6.604.243.734	(3.121.338.300)
06	- Chi phí lãi vay		92.282.285.820	122.202.941.280
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.076.620.126)	(1.189.985.909)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		81.032.319.115	14.262.008.180
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		81.032.319.115	14.262.008.180
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(156.608.718.882)	9.212.529.630
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(156.608.718.882)	9.212.529.630
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.111.435.278.968)	(1.363.997.541.077)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		271.007.266.047	(263.960.785.010)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(55.461.169.089)	144.704.548.448
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	(52.000.000.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(21.482.355.064)	1.452.629.638
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(870.268.084.710)	(1.007.595.130.680)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(236.433.864)	9.222.140.098
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		390.758.558	(2.308.918.049)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(9.653.043.234)	(4.413.972.189)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		5.248.491.158	8.222.065.755
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.298.940.330)	(50.054.737.086)
44	- Lãi vay đã trả		(103.779.454.524)	(131.979.079.696)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		4.287.820.381	(22.138.786.891)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		46.190.018	20.291.736
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		2.640.221.334	(954.974.129)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(7.816.923.826)	(951.950.295)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(305.196.707.823)	17.404.317.273
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(862.914.000)	(8.665.200.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(756.576.309.740)	(1.080.820.946.241)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*06 tháng đầu năm 2020**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(735.412.000)	(174.085.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	30.560.000
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.076.620.126	1.159.425.909
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		341.208.126	1.015.900.909
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	906.285.396.000
73	2. Tiền vay gốc		10.307.231.245.033	12.454.288.035.774
73.2	2.1 Tiền vay khác		10.307.231.245.033	12.454.288.035.774
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.223.231.245.033)	(12.764.268.035.774)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(10.223.231.245.033)	(12.764.268.035.774)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.351.925)	(28.806.400)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		83.934.648.075	596.276.589.600
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(672.300.453.539)	(483.528.455.732)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.052.419.267.919	838.785.387.863
101.1	- Tiền		1.052.419.267.919	838.785.387.863
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	380.118.814.380	355.256.932.131
103.1	- Tiền		380.118.814.380	355.256.932.131

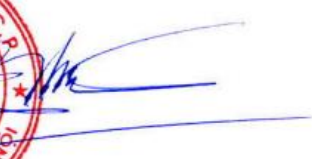
**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		25.889.705.596.530	24.352.166.807.800
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(26.748.244.929.480)	(22.147.437.847.350)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.143.976.611.548	(2.156.310.773.575)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.686.946.892)	(3.933.066.967)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.651.668.318.333	677.464.259.787
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.650.790.319.472)	(687.932.904.158)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		280.628.330.567	34.016.475.537
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		640.275.385.374	558.016.415.263
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		640.275.385.374	558.016.415.263
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		440.076.755.463	264.543.388.401
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		195.589.127.600	277.880.837.800
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.609.502.311	15.592.189.062
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	30	920.903.715.941	592.032.890.800
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		920.903.715.941	592.032.890.800
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		551.913.558.569	291.816.246.009
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		363.502.656.200	295.093.100.100
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.487.501.172	5.123.544.691


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng


Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quỳ, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019		01/01/2020		06 tháng đầu năm 2019		06 tháng đầu năm 2020	
		VND		VND		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.489.636.800		2.295.262.472.800		1.169.772.836.000	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		1.053.956.740.000		2.072.682.010.000		1.018.725.270.000	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		71.532.896.800		222.580.462.800		151.047.566.000	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		29.901.717.464		48.863.340.849		18.961.623.385	-	14.698.515.703	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		29.901.717.464		48.863.340.849		18.961.623.385	-	14.698.515.703	-
4.1 Lợi nhuận chưa phân phối		680.021.316.518		299.346.596.684		114.611.384.047	635.312.988.270	266.036.578.945	44.397.031.407
4.2 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		681.893.377.170		340.550.702.961		138.085.921.857	635.312.988.270	190.460.179.178	44.397.031.407
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.872.060.652)		(41.204.106.277)		(23.474.537.810)	-	75.576.399.767	-
TỔNG CỘNG		1.865.314.388.246		2.692.335.751.182		1.322.307.466.817	635.312.988.270	295.433.610.351	44.397.031.407

VND VND VND VND VND VND VND VND VND VND

(Signature)

(Signature)



Người lập
Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng
Trần Sỹ Tiến

Tổng Giám đốc
Vũ Đình Tiệp

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.072.682.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 2.072.682.010.000 đồng; tương đương 207.268.201 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, tình hình hoạt động kinh doanh đạt kết quả cao hơn so với kỳ trước do giá thị trường một số cổ phiếu tự doanh của Công ty cuối kỳ tăng mạnh, ngoài ra Công ty đã định hướng tăng cường hoạt động tự doanh, đặc biệt là tự doanh trái phiếu. Theo đó doanh thu hoạt động và lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB được phân bổ trong vòng 7 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, AFS được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL, AFS đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.16 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	180.150.020	21.598.058.054.500
- Cổ phiếu	12.750.020	222.272.044.500
- Trái phiếu	167.400.000	21.375.786.010.000
Của nhà đầu tư	3.463.417.163	53.113.368.639.410
- Cổ phiếu	3.358.804.433	41.536.170.487.510
- Trái phiếu	88.810.000	11.575.667.430.000
- Chứng khoán khác	15.802.730	1.530.721.900
	3.643.567.183	74.711.426.693.910

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	151.896.227	55.644.272
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	379.075.062.200	1.051.978.622.315
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	891.855.953	385.001.332
	380.118.814.380	1.052.419.267.919

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	772.767.570.008	807.139.340.790	702.337.011.133	661.132.707.070
Cổ phiếu chưa niêm yết	287.407.529.748	267.533.291.296	287.407.854.670	267.533.291.296
Trái phiếu niêm yết	-	-	341.437.500.000	341.437.500.000
	1.060.175.099.756	1.074.672.632.086	1.331.182.365.803	1.270.103.498.366

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

c) Các khoản cho vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	1.471.145.343.629	1.544.724.340.397
Hoạt động ứng trước tiền bán	232.155.249.087	103.115.083.230
	<u>1.703.300.592.716</u>	<u>1.647.839.423.627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	1.060.175.099.756	1.331.182.365.803	1.074.672.632.086	1.270.103.498.366	189.762.383.828	33.153.664.946	(175.264.851.498)	(94.232.532.383)	1.074.672.632.086	1.270.103.498.366
STIB	772.767.570.008	702.337.011.133	807.139.340.790	661.132.077.070	188.011.883.828	31.400.932.668	(153.640.113.046)	(72.607.784.731)	807.139.340.790	661.130.159.070
GVR	183.532.771.349	137.065.831.349	352.535.378.000	120.814.044.000	169.002.606.651	-	-	(16.251.787.349)	352.535.378.000	120.814.044.000
RCC	88.727.133.688	88.727.133.688	95.884.800.000	92.398.080.000	7.157.666.312	3.670.946.312	-	-	95.884.800.000	92.398.080.000
BSI	52.895.611.009	52.895.611.009	60.260.000.000	57.500.000.000	7.364.388.991	4.604.388.991	-	-	60.260.000.000	57.500.000.000
VRG	37.913.070.880	37.913.027.320	32.515.648.000	31.905.932.500	-	-	(5.397.422.880)	(6.007.094.820)	32.515.648.000	31.905.932.500
Các cổ phiếu khác	101.644.178.789	101.644.178.789	36.089.334.960	93.865.894.500	-	-	(65.554.843.829)	(7.778.284.289)	36.089.334.960	93.865.894.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	308.034.804.293	284.091.228.978	229.854.179.830	264.648.756.070	4.487.221.874	23.125.597.365	(82.687.846.337)	(42.570.618.273)	229.854.179.830	264.648.756.070
Công ty CP Xây lắp dầu khí	1.506.150.610	1.506.475.532	1.504.203.640	1.506.751.640	-	2.232.278	(1.946.970)	(1.956.170)	1.504.203.640	1.506.751.640
Hà Nội	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	-	-	-	-	1.503.750.000	1.503.750.000
Các cổ phiếu khác	2.400.610	2.725.532	453.640	3.001.640	-	2.232.278	(1.946.970)	(1.956.170)	453.640	3.001.640
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	285.901.379.138	285.901.379.138	266.029.087.656	266.026.539.656	1.750.500.000	1.750.500.000	(21.622.791.482)	(21.622.791.482)	266.029.087.656	266.029.087.656
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	-	-	-	-	145.257.484.500	145.257.484.500
Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA	35.682.501.638	35.682.501.638	16.787.500.000	16.787.500.000	-	-	(18.895.001.638)	(18.895.001.638)	16.787.500.000	16.787.500.000
Công ty CP Đông tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	84.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000	-	-	-	-	84.000.000.000	84.000.000.000
Các cổ phiếu khác	20.961.393.000	20.961.393.000	19.984.103.156	19.981.555.156	1.750.500.000	1.750.500.000	(2.727.789.844)	(2.727.789.844)	19.984.103.156	19.984.103.156
Trái phiếu niêm yết (**)	-	341.437.500.000	-	341.437.500.000	-	-	-	-	-	341.437.500.000
Trái phiếu chính phủ đầu thu đợt 1/4/2015	-	341.437.500.000	-	341.437.500.000	-	-	-	-	-	341.437.500.000
AFS										
Trái phiếu chưa niêm yết (***)	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành 05.11.19	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	1.360.175.099.756	1.631.182.365.803	1.374.672.632.086	1.570.103.498.366	189.762.383.828	33.153.664.946	(175.264.851.498)	(94.232.532.383)	1.374.672.632.086	1.570.103.498.366

(*) Một số cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB đang được đánh giá giá trị trường theo báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do chưa thu thập được 3 báo giá của công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm đánh giá nên giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc.

(**) Trái phiếu Chính phủ đầu thu đợt 1/4/2015 có thời hạn 15 năm kể từ ngày phát hành là 28/02/2015 với lãi suất 7,5%/năm.

(***) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 05/11/2019, ngày được thực hiện quyền chuyển nhượng 05/11/2021 với lãi suất 8,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16.860.547.943	4.594.246.575
Phải thu lãi hoạt động Margin	52.290.790.521	43.074.736.825
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.929.813.785.305	2.059.380.600.595
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	427.767.228.594	427.767.228.594
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	57.684.483.972	58.256.550.516
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	16.269.350.000	16.790.600.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	2.418.092.722.739	1.546.566.221.485
Phải thu khác	45.257.965.709	45.021.531.845
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Phải thu khác	251.385.412	14.951.548
	3.044.223.089.478	2.152.071.115.840

(*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ DAI-ICHI Việt Nam	401.031.000	1.249.031.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	613.666.668
Các khoản ứng trước khác	64.963.420	384.887.940
	465.994.420	2.247.585.608

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quỳên,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập
			VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	23.204.719.173	11.654.597.122	2.867.923.827	(321.803.991)
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	496.614.718.006	429.586.120.140	4.901.424.254	(843.300.355)
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	483.285.797.998	416.257.200.132	4.901.424.254	(843.300.355)
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn	330.000.000	330.000.000	-	-
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-
	520.639.437.179	442.060.717.262	7.769.348.081	(1.165.104.346)
				448.664.960.997

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vật tư văn phòng	192.572.246	205.494.831
Công cụ, dụng cụ	145.842.500	61.835.000
	338.414.746	267.329.831

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	394.576.086	140.025.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	17.160.000	20.203.348
Chi phí bảo trì máy móc, thiết bị chờ phân bổ	262.161.599	-
Chi phí quản lý thành viên Sở giao dịch và Trung tâm lưu ký	490.409.208	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	899.432.643	252.050.632
	2.063.739.536	412.278.980

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập (*)	49.379.261.138	54.577.078.100
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	474.593.186	1.056.588.059
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	470.233.219	433.233.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.237.909	43.665.411
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	366.093.864	733.087.851
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	189.958.552	812.437.939
Chi phí trả trước dài hạn khác	410.928.767	540.167.770
	51.297.306.635	58.197.258.349

(*) Toàn bộ là lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty đã điều chỉnh thời gian phân bổ từ 10 năm thành 7 năm.

11 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	2.750.000

b) Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.357.246.343	886.132.343
Đặt cọc khác	5.400.000	4.400.000
	1.362.646.343	890.532.343

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	24.654.217.366	6.386.267.182	400.714.710	31.441.199.258
Mua trong kỳ	660.462.000	-	-	660.462.000
Tại ngày 30/06/2020	25.314.679.366	6.386.267.182	400.714.710	32.101.661.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	24.341.497.792	2.468.051.703	205.590.697	27.015.140.192
Khấu hao trong kỳ	172.959.521	474.516.666	28.554.738	676.030.925
Tại ngày 30/06/2020	24.514.457.313	2.942.568.369	234.145.435	27.691.171.117
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	312.719.574	3.918.215.479	195.124.013	4.426.059.066
Tại ngày 30/06/2020	800.222.053	3.443.698.813	166.569.275	4.410.490.141

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.741.414.407 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	31.196.229.207
Mua trong kỳ	74.950.000
Tại ngày 30/06/2020	31.271.179.207
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	31.196.229.207
Khấu hao trong kỳ	9.045.688
Tại ngày 30/06/2020	31.205.274.895
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	-
Tại ngày 30/06/2020	65.904.312

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	17.173.800.433
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.813.013.793	1.962.301.529
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	19.256.101.962

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	988.000.000.000	10.007.231.245.033	(9.773.231.245.033)	1.222.000.000.000
Vay ngân hàng	988.000.000.000	10.007.231.245.033	(9.773.231.245.033)	1.222.000.000.000
	<u>988.000.000.000</u>	<u>10.007.231.245.033</u>	<u>(9.773.231.245.033)</u>	<u>1.222.000.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	503.000.000.000	543.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	75.000.000.000	51.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	294.000.000.000	294.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	250.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>1.222.000.000.000</u>	<u>988.000.000.000</u>

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 01 ngày đến 06 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 5,4%/năm đến 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ông Phạm Anh Tuấn - phải trả tiền mua cổ phiếu	2.170.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	366.300.000	-
Phải trả các đối tượng khác	43.090.859	73.161.666
	<u>2.579.390.859</u>	<u>73.161.666</u>

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	2.565.365.169	59.135.976
Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
	<u>2.579.390.859</u>	<u>73.161.666</u>

c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	2.170.000.000	-
Phải trả cho người bán khác	409.390.859	73.161.666
	<u>2.579.390.859</u>	<u>73.161.666</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	01/01/2020	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
- FIDES XIN ZHAO PRIVATE INVESTMENT TRUST 1	300.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-
- FIDES XIN MOI B&I PRIVATE INVESTMENT TRUST 3	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
- Tổ chức, cá nhân khác	50.000.000.000	300.000.000.000	(50.000.000.000)	300.000.000.000
	950.000.000.000	300.000.000.000	(450.000.000.000)	800.000.000.000

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 800 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 01 năm;
- + Phương thức phát hành: Phát hành trực tiếp cho nhà đầu tư;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chỉ tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	779.027.349	553.699.786
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.582.060.231	20.298.940.330
Thuế Thu nhập cá nhân	6.001.117.492	3.586.223.721
	41.362.205.072	24.438.863.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	16.868.513.273	15.792.379.085
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	31.166.828.245	40.757.606.799
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	3.801.369.863	16.374.672.755
Chi phí phải trả các sản giao dịch	3.226.735.112	2.311.705.941
Chi phí giới thiệu thông tin sản phẩm	1.823.179.825	1.986.349.196
Chi phí thuê văn phòng tại số 41 Ngõ Quyền – Hà Nội	120.200.000	330.000.000
Chi phí phải trả khác	217.830.000	822.154.480
	57.224.656.318	78.374.868.256

20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	958.824.971.634	1.266.400.629.532
	958.824.971.634	1.266.400.629.532

b) Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	10.407.459.789	10.472.811.714
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	5.198.517.188	2.632.801.089
Cổ tức trả lại cho Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	826.997.239	1.764.634.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.411.130.706	4.332.744.119
	21.844.104.922	19.202.991.772

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,67%	117.434.160.000	5,67%	117.434.160.000
Các cổ đông khác	94,33%	1.955.247.850.000	94,33%	1.955.247.850.000
	100%	2.072.682.010.000	100%	2.072.682.010.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	486.613.850.732	340.550.702.961
Lợi nhuận chưa thực hiện	34.372.293.490	(41.204.106.277)
	520.986.144.222	299.346.596.684

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	340.550.702.961	681.893.377.170
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(41.204.106.277)	(25.346.598.462)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	190.460.179.178	138.085.921.857
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	531.010.882.139	819.979.299.027
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(44.397.031.407)	(60.923.246.770)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(14.698.515.703)	(18.961.623.385)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(14.698.515.703)	(18.961.623.385)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.000.000.000)	(23.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	-	(574.389.741.500)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	486.613.850.732	184.666.310.757

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	14.698.515.703
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14.698.515.703
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	248.721.841.200
Lợi nhuận chưa phân phối	47.431.830.354

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	242.101.300.000	152.713.610.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	439.137.500.000	439.137.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	250.000.000.000
	681.238.800.000	841.851.110.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	47.968.430.000	1.501.490.000
	47.968.430.000	1.501.490.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	14.150.000.000	-
	14.150.000.000	-

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	179.531.730.000	179.531.730.000
	179.531.730.000	179.531.730.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.762.908.360.000	21.105.570.290.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.606.658.400.000	3.109.444.650.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.936.104.270.000	1.814.684.440.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	62.391.230.000	50.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	355.041.650.000	152.563.760.000
	28.723.103.910.000	26.232.263.140.000

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.960.658.720.000	740.054.780.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	287.035.960.000	205.035.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	15.295.680.000	15.295.680.000
	2.262.990.360.000	960.385.460.000

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	379.827.920.000	157.948.760.000
	379.827.920.000	157.948.760.000

30 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	551.913.558.569	440.076.755.463
1. Nhà đầu tư trong nước	535.114.771.057	439.518.786.854
2. Nhà đầu tư nước ngoài	16.798.787.512	557.968.609
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	363.502.656.200	195.589.127.600
Tiền gửi của tổ chức phát hành	5.487.501.172	4.609.502.311
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	5.487.501.172	4.609.502.311
	920.903.715.941	640.275.385.374

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	551.913.558.569	440.076.755.463
1.1. Nhà đầu tư trong nước	535.114.771.057	439.518.786.854
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	16.798.787.512	557.968.609
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	363.502.656.200	195.589.127.600
2.1. Nhà đầu tư trong nước	363.502.656.200	195.589.127.600
	915.416.214.769	635.665.883.063

32 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	5.487.501.172	4.609.502.311
	5.487.501.172	4.609.502.311

33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.523.436.134.150	1.587.799.077.222
1.1 Phải trả gốc margin	1.471.145.343.629	1.544.724.340.397
Nhà đầu tư trong nước	1.471.145.343.629	1.544.724.340.397
1.2 Phải trả lãi margin	52.290.790.521	43.074.736.825
Nhà đầu tư trong nước	52.290.790.521	43.074.736.825
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	232.155.249.087	103.115.083.230
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	232.155.249.087	103.115.083.230
Nhà đầu tư trong nước	232.155.249.087	103.115.083.230
	1.755.591.383.237	1.690.914.160.452

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

34 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
			VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	102.191.016.100	92.181.095.007	11.260.725.575	1.250.804.482	47.663.938.952	16.483.763.842
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	445.751.200	-
Trái phiếu niêm yết	10.922.053.490.000	10.757.702.720.000	202.840.270.000	38.489.500.000	142.593.091.159	13.421.006.159
Trái phiếu chưa niêm yết	4.741.041.038.950	4.741.764.824.900	7.628.214.050	8.352.000.000	3.389.695.163	5.918.274.000
Công cụ thị trường tiền tệ	10.997.678.417.869	10.998.242.211.032	2.898.020.181	3.461.813.344	3.429.780.937	-
	26.762.963.962.919	26.589.890.850.939	224.627.229.806	51.554.117.826	197.522.257.411	35.823.044.001

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán 6 tháng đầu năm 2020	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	1.060.175.099.756	1.074.672.632.086	189.762.383.828	(175.264.851.498)	33.153.664.946	(94.232.532.383)	156.608.718.882	81.032.319.115
Cổ phiếu niêm yết	772.767.570.008	807.139.340.790	188.011.883.828	(153.640.113.046)	31.400.932.668	(72.607.784.731)	156.608.718.882	81.032.319.115
Cổ phiếu hủy niêm yết	1.506.150.610	1.504.203.640	-	(1.946.970)	2.232.278	(1.956.170)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	285.901.379.138	266.029.087.656	1.750.500.000	(21.622.791.482)	1.750.500.000	(21.622.791.482)	-	-
	1.060.175.099.756	1.074.672.632.086	189.762.383.828	(175.264.851.498)	33.153.664.946	(94.232.532.383)	156.608.718.882	81.032.319.115

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	70.211.024.991	16.742.069.264
Từ các khoản cho vay và phải thu	225.036.768.450	197.812.427.711
	295.247.793.441	214.554.496.975

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	214.115.931	467.812.184
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	277.458.520
- Doanh thu khác	214.115.931	190.353.664
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	214.115.931	467.812.184

35 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	13.366.757.683	2.704.178.025
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	6.732.817.064	5.825.428.985
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	87.340
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	6.604.243.734	(3.121.338.300)
- Chi phí khác	29.696.885	-
	13.366.757.683	2.704.178.025

36 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	1.076.620.126	1.159.425.909
	1.076.620.126	1.159.425.909

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	92.282.285.820	122.202.941.280
Chi phí đầu tư khác	-	43.300.000
	92.282.285.820	122.246.241.280

38 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	17.972.275.662	20.405.326.367
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	471.326.261	486.942.475
Chi phí vật tư văn phòng	234.601.205	361.396.719
Chi phí công cụ, dụng cụ	265.339.778	345.487.589
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	626.816.114	391.138.876
Chi phí thuế, phí và lệ phí	83.972.322	175.764.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.809.714.525	4.741.389.823
Chi phí khác	7.710.263.496	9.066.383.719
	32.174.309.363	35.973.830.424

39 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	331.940.382.954	141.358.770.792
Các khoản điều chỉnh tăng	115.001.277	186.893.332
- Chi phí không hợp lệ	115.001.277	186.893.332
Các khoản điều chỉnh giảm	(159.145.083.077)	1.403.799.230
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.536.364.195)	(7.808.730.400)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(156.608.718.882)	9.212.529.630
Thu nhập chịu thuế TNDN	172.910.301.154	142.949.463.354
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	34.582.060.231	28.589.892.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	20.298.940.330	40.054.737.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(20.298.940.330)	(50.054.737.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	34.582.060.231	18.589.892.671

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	6.279.552.391	11.177.761.023
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	31.321.743.778	(1.842.505.926)
Số dư cuối kỳ	37.601.296.169	9.335.255.097

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	31.321.743.778	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khấu trừ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(1.842.505.926)
	31.321.743.778	(1.842.505.926)

40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	266.036.578.945	114.611.384.047
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	266.036.578.945	114.611.384.047
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	207.268.201	166.988.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.284	686

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

41 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	380.118.814.380	-	1.052.419.267.919	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.074.672.632.086	-	1.270.103.498.366	-
Các khoản cho vay	2.003.300.592.716	(14.200.716.958)	1.947.839.423.627	(11.654.597.122)
Các khoản phải thu	3.044.223.089.478	(434.464.244.039)	2.152.071.115.840	(430.406.120.140)
	6.502.315.128.660	(448.664.960.997)	6.422.433.305.752	(442.060.717.262)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và trái phiếu phát hành	2.022.000.000.000	1.938.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	24.441.320.816	19.621.493.473
Chi phí phải trả	57.224.656.318	78.374.868.256
	2.103.665.977.134	2.035.996.361.729

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.074.672.632.086	-	-	1.074.672.632.086
	1.074.672.632.086	-	-	1.074.672.632.086
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.270.103.498.366	-	-	1.270.103.498.366
	1.270.103.498.366	-	-	1.270.103.498.366

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	380.118.814.380	-	-	380.118.814.380
Các khoản cho vay	1.989.099.875.758	-	-	1.989.099.875.758
Các khoản phải thu	2.609.758.845.439	-	-	2.609.758.845.439
	<u>4.978.977.535.577</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.978.977.535.577</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.052.419.267.919	-	-	1.052.419.267.919
Các khoản cho vay	1.936.184.826.505	-	-	1.936.184.826.505
Các khoản phải thu	1.721.664.995.700	-	-	1.721.664.995.700
	<u>4.710.269.090.124</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.710.269.090.124</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và trái phiếu phát hành	2.022.000.000.000	-	-	2.022.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	24.427.295.126	14.025.690	-	24.441.320.816
Chi phí phải trả	57.224.656.318	-	-	57.224.656.318
	<u>2.103.651.951.444</u>	<u>14.025.690</u>	<u>-</u>	<u>2.103.665.977.134</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và trái phiếu phát hành	1.938.000.000.000	-	-	1.938.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	19.607.467.783	14.025.690	-	19.621.493.473
Chi phí phải trả	78.374.868.256	-	-	78.374.868.256
	2.035.982.336.039	14.025.690	-	2.035.996.361.729

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Quyết định về việc chi trả cổ tức năm 2019 của Hội đồng quản trị số 15-2020/QĐ-HĐQT ngày 10/07/2020, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12% (1.200 đồng/cổ phiếu), tổng số cổ tức chi trả là 248.721.841.200 đồng, ngày thanh toán là ngày 12/08/2020. Ngày 22/07/2020 là ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức bằng tiền mặt.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	24.536.818.183	73.732.836.038	451.446.973.679	237.384.635.326	787.101.263.226
Chi phí hoạt động	2.213.303.176	55.937.492.331	257.346.956.940	16.436.135.125	331.933.887.572
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	1.076.620.126
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	124.456.595.183
Kết quả hoạt động	22.323.515.007	17.795.343.707	194.100.016.739	220.948.500.201	331.787.400.597
Chi phí mua Tài sản cố định	-	-	-	-	660.462.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	24.687.608.642	1.391.533.180.029	1.870.000.687.410	3.286.221.476.081
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.852.835.251.795
Tổng tài sản	-	24.687.608.642	1.391.533.180.029	1.870.000.687.410	6.139.056.727.876
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	995.208.142.102	2.170.000.000	-	997.378.142.102
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	2.198.306.255.648
Tổng nợ phải trả	-	995.208.142.102	2.170.000.000	-	3.195.684.397.750

Theo khu vực địa lý

	Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chi Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	743.089.025.904	6.842.411.531	37.169.825.791	787.101.263.226
Tài sản bộ phận	5.588.776.055.952	92.492.594.514	457.788.077.410	6.139.056.727.876
Nợ phải trả bộ phận	2.961.550.189.345	56.068.382.526	178.065.825.879	3.195.684.397.750

GT
PHÂN
S KH
G
N
M

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Nhận tiền vay		1.051.000.000.000	4.729.288.079.795
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	1.051.000.000.000	4.729.288.079.795
Trả nợ vay		1.091.000.000.000	4.614.268.079.795
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	1.091.000.000.000	4.614.268.079.795
Chi phí lãi vay		37.156.506.311	13.772.794.870
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	37.156.506.311	13.772.794.870
Chi phí lãi ký quỹ		22.619.178.083	31.430.833.060
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	22.619.178.083	31.430.833.060

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng		262.500.353.856	716.841.796.269
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	262.500.353.856	716.841.796.269
Đầu tư cổ phiếu		355.485.822.149	309.018.882.149
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	183.532.771.349	137.065.831.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	145.257.484.500	145.257.484.500
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	(*)	26.695.566.300	26.695.566.300
Phải thu của khách hàng		508.000.000	532.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	(*)	470.000.000	494.000.000
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(*)	38.000.000	38.000.000
Trả trước cho người bán		-	613.666.668
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	-	613.666.668
Nhận đặt cọc		560.000.000.000	760.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	560.000.000.000	760.000.000.000
Vay ngắn hạn		503.000.000.000	543.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	503.000.000.000	543.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(*) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê và Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.485.917.076	1.464.474.876
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	6.305.334.833	5.720.813.597

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

